CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4400234169, CN=CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH, L=Huyện Tây Hòa, S=PHÚ YÊN, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.05.19 09:08:25+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE SƠN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFE SƠN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh - Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ ngày 08/05/2008 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 11 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 09 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Thư	Thành viên
Ông Phan Tấn Tình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Minh Cương	Giám đốc
Ông Đỗ Thành Nhất	Phó Giám đốc
Bà Phùng Thị Mỹ Thịnh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Trưởng ban
Ông Phan Giang	Thành viên
Bà Đặng Thị Như Ngọc	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Minh Cương - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế

toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 4400234168 C.T.C.P CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Minh Cương
Giám đốc

Phú Yên, ngày 08 tháng 04 năm 2025

Số: 080425.004/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành được lập ngày 08 tháng 04 năm 2025, từ trang 06 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với các khoản công nợ phải thu về cho vay liên quan đến hộ dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 có giá trị lần lượt là 5.445.165.816 VND và 5.894.553.328 VND, và dự phòng đã trích lập là 401.708.744 VND (Thuyết minh 4). Theo đó, chúng tôi không trình bày ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty; và

Công ty chưa đánh giá và trích lập dự phòng đầy đủ các khoản công nợ đã phát sinh từ nhiều năm trước các khoản phải thu hộ dân nhận khoán, phí quản lý, tiền thuê đất (trong đó dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với công nợ này tại thời điểm 31/12/2024 và 01/01/2024 là 1.383.698.355 VND trình bày ở Thuyết minh 5). Với những thông tin hiện có và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đánh giá được cơ sở trích lập và tính đầy đủ của số liệu dự phòng nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính đính kèm; và

Ngày 24/11/2023, Công ty đã nhận Quyết định số 11/QĐ-XPHC về việc xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cho thuê tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất

hàng năm (do không đủ điều kiện cho thuê) với tổng số tiền phải nộp là 498.761.884 VND. Tuy nhiên, Công ty mới chỉ ghi nhận vào chi phí phạt số tiền 67.387.000 VND, phần còn lại chưa ghi nhận là 428.987.884 VND (do Công ty đang trong quá trình làm việc lại với Sở Tài nguyên và Môi trường về vấn đề vi phạm liên quan).

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với báo cáo tài chính này tại ngày 04 tháng 03 năm 2024 do một số vấn đề sau:

- Kiểm toán viên không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; và
- Kiểm toán viên không thể gửi thư xác nhận nợ phải thu các hộ nhận khoán về tiền thuê đất số tiền 3.127.890.163 VND; và
- Cơ sở hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên những vấn đề nói trên đã được làm rõ và thuyết minh, điều chỉnh bổ sung ở các Thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính năm 2024.

Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3681-2022-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.659.170.501**	**8.692.453.831**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**		**1.993.620.363**	**1.478.089.189**
111	1.	Tiền	3	1.993.620.363	1.478.089.189
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.247.046.182**	**6.747.767.123**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	21.150.000
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.950.000	-
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	703.788.721	956.627.529
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	5	7.326.714.560	7.555.396.693
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4,5	(1.785.407.099)	(1.785.407.099)
140	**III.**	**Hàng tồn kho**		**418.503.956**	**466.597.519**
141	1.	Hàng tồn kho	6	418.503.956	466.597.519
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.264.306.588**	**7.033.726.743**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**4.741.377.095**	**4.937.925.799**
215	1.	Phải thu về cho vay dài hạn	4	4.741.377.095	4.937.925.799
220	**II.**	**Tài sản cố định**	**8**	**1.104.365.634**	**1.447.216.012**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình		1.104.365.634	1.447.216.012
222		*- Nguyên giá*		*9.782.093.127*	*9.848.036.763*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.677.727.493)*	*(8.400.820.751)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	**8**	**420.988.499**	**553.958.855**
231		*- Nguyên giá*		*1.329.703.595*	*1.329.703.595*
232		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(908.715.096)*	*(775.744.740)*
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**869.631.447**	**46.923.052**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	869.631.447	46.923.052
260	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**127.943.913**	**47.703.025**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	7	127.943.913	47.703.025
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.923.477.089**	**15.726.180.574**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**6.999.700.292**	**6.821.314.984**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**5.398.983.476**	**6.131.211.550**
313	1.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.735.489.418	3.540.953.239
314	2.	Phải trả người lao động		90.787.040	86.365.500
318	3.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	11	81.584.648	123.316.795
319	4.	Phải trả ngắn hạn khác	12	1.947.702.852	1.837.156.498
320	5.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	543.400.000	543.400.000
322	6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.518	19.518
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**1.600.716.816**	**690.103.434**
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	11	901.666.242	690.103.434
337	2.	Phải trả dài hạn khác	12	699.050.574	-
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**8.923.776.797**	**8.904.865.590**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**14**	**8.923.776.797**	**8.904.865.590**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		634.097.427	634.097.427
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.710.320.630)	(1.729.231.837)
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(1.729.231.837)*	*(1.736.044.888)*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*18.911.207*	*6.813.051*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.923.477.089**	**15.726.180.574**

M.S.D.N: 4400234169 - C.T.C.P
CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Minh Cương
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 08 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**13.403.726.905**	**13.126.326.902**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**13.403.726.905**	**13.126.326.902**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**17**	**12.669.804.843**	**12.651.841.290**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**733.922.062**	**474.485.612**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	8.910.748	99.678.132
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	19	289.752.549	284.530.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	4.412.566.887	2.090.100.423
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(3.959.486.626)**	**(1.800.467.404)**
31	11. Thu nhập khác	21	4.525.055.389	1.838.754.553
32	12. Chi phí khác	22	426.802.995	16.004.595
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.098.252.394**	**1.822.749.958**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**138.765.768**	**22.282.554**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	119.854.561	15.469.503
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18.911.207**	**6.813.051**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**19**	**7**

M.S.D.N: 4400234169 - C.T.C.P
CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Minh Cương
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 08 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.542.522.815	13.191.446.831
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.257.076.405)	(13.834.256.803)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.694.119.916)	(1.567.713.116)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.072.316)	(27.719.869)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.386.064.363	4.535.075.948
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.874.299.209)	(2.495.828.943)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**90.019.332**	**(198.995.952)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.786.418)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		449.387.512	173.861.437
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.910.748	7.791.720
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**425.511.842**	**181.653.157**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**515.531.174**	**(17.342.795)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.478.089.189**	**1.495.431.984**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**1.993.620.363**	**1.478.089.189**

M.S.D.N: 4400234169 - C.T.C.P
CÔNG TY CP VI NA CA FE SƠN THÀNH
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Minh Cương
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 08 tháng 04 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh - Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ ngày 08/05/2008 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 11 tháng 09 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 10.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.000.000.000 VND; tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 70 người (tại ngày 31/12/2023: 66 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây lâu năm và cây hàng năm;
- Mua bán hàng nông, lâm sản nguyên liệu khác;
- Sản xuất, mua bán phân bón;
- Mua bán xăng, dầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	06 năm

2.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10-25 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan...

Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tổng Công ty và tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó

không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 đến 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	271.643.163	711.717.939
Tiền gửi ngân hàng	1.721.977.200	766.371.250
	1.993.620.363	**1.478.089.189**

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn				
Ngắn hạn (1)	703.788.721	(401.708.744)	956.627.529	(401.708.744)
Dài hạn (2)	4.741.377.095	-	4.937.925.799	-
	5.445.165.816	**(401.708.744)**	**5.894.553.328**	**(401.708.744)**

(1) Khoản phải thu về cho các hộ nông dân nhận khoán vay tiền hoặc cho vay vật tư hàng năm.
(2) Khoản phải thu cho hộ dân vay để đầu tư kiến thiết cơ bản ban đầu cho các vườn tiêu và được thu dần vào mùa thu hoạch các năm tiếp theo.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	26.400.000	-	10.000.000	-
Phải thu các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cà phê (1)	431.080.803	-	478.242.429	-
Phải thu phí quản lý tiêu, màu (2)	4.131.672.969	(1.383.698.355)	3.935.504.467	(1.383.698.355)
Phải thu tiền thuê đất các hộ nông dân (3)	2.698.933.728	-	3.127.890.163	-
Phải thu khác	38.627.060	-	3.759.634	-
	7.326.714.560	**(1.383.698.355)**	**7.555.396.693**	**(1.383.698.355)**

(1) Khoản tiền phải thu hồi về việc cho các hộ nhận khoán vay để chăm sóc vườn cây cà phê.
(2) Khoản phải thu về quản lý phí tiêu, màu phát sinh năm 2024 và các năm trước đây.
(3) Tiền thuê đất mà các hộ nhận khoán phải nộp hàng năm cho Công ty theo điều khoản được quy định tại các hợp đồng giao - nhận khoán sản xuất nông nghiệp giữa Công ty và các hộ dân trên địa bàn.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng hóa		
- Xăng, dầu	*312.553.680*	*293.942.431*
- Phân bón, thuốc trừ sâu	*92.778.544*	*161.874.848*
- Khác	*13.171.732*	*10.780.240*
	418.503.956	**466.597.519**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.118.956	47.703.025
Chi phí sửa chữa TSCĐ	59.202.140	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.622.817	-
	127.943.913	**47.703.025**

8. Tài sản cố định hữu hình / Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	1.329.703.595	8.827.426.735	220.571.850	702.094.542	97.943.636	11.177.740.358
Thanh lý	-	-	-	-	(65.943.636)	(65.943.636)
Tại ngày 31/12/2024	**1.329.703.595**	**8.827.426.735**	**220.571.850**	**702.094.542**	**32.000.000**	**11.111.796.722**
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	775.744.740	7.532.129.379	220.571.850	550.175.886	97.943.636	9.176.565.491
Khấu hao	132.970.356	339.643.679	-	3.206.699	-	475.820.734
Thanh lý	-	-	-	-	(65.943.636)	(65.943.636)
Tại ngày 31/12/2024	**908.715.096**	**7.871.773.058**	**220.571.850**	**553.382.585**	**32.000.000**	**9.586.442.589**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	553.958.855	1.295.297.356	-	151.918.656	-	2.001.174.867
Tại ngày 31/12/2024	**420.988.499**	**955.653.677**	**-**	**148.711.957**	**-**	**1.525.354.133**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.804.789.300 VND.
- Bất động sản đầu tư là các khu Kiot đang được cho thuê tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí san ủi mặt bằng xây dựng kí ốt	46.923.052	46.923.052
Trồng cà phê vối giống chín muộn TR14, 15 (*)	822.708.395	-
	869.631.447	**46.923.052**

(*) Dự án Trồng cà phê vối giống chín muộn TR14, 15:

- Địa điểm đầu tư: thôn Sơn Tây, xã Sơn Thành Tây, Tây Hòa, Phú Yên;
- Tổng diện tích dự án: 12 ha;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn Công ty và huy động vốn của người lao động;
- Tổng mức đầu tư: 2.915.897.255 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2024 đến năm 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2024: Kiến thiết cơ bản năm thứ nhất.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Phát sinh		31/12/2024
	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	9.604.138	67.001.695	81.613.145	24.215.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.617.508	13.072.316	119.854.561	118.399.753
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.060.000	1.060.000	-
Thuế tài nguyên	-	1.150.000	1.150.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.519.731.593	3.050.593.738	2.123.736.222	2.592.874.077
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	70.951.936	70.951.936	-
	3.540.953.239	**3.206.829.685**	**2.401.365.864**	**2.735.489.418**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Tiền cho thuê mặt bằng nhận trước	81.584.648	123.316.795
	81.584.648	**123.316.795**
b) Dài hạn		
Tiền quản lý phí nhận trước	901.666.242	690.103.434
	901.666.242	**690.103.434**

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	58.808.027	62.628.291
Bảo hiểm xã hội	86.692.473	63.996.726
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	650.538.333	650.538.333
Phải trả lãi vay	849.400.000	849.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	302.264.019	210.593.148
	1.947.702.852	**1.837.156.498**
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**650.538.333**	**650.538.333**
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV	650.538.333	650.538.333
Bên khác	**1.297.164.519**	**1.186.618.165**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa	849.400.000	849.400.000
Các đối tượng khác	447.764.519	337.218.165
	1.947.702.852	**1.837.156.498**
b) Dài hạn		
Người nhận khoán đầu tư	699.050.574	-
	699.050.574	**-**

13. Các khoản vay và nợ

Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa với số tiền 543.400.000 VND đã được Ngân hàng khoanh nợ.

14. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(1.736.044.888)**	**8.898.052.539**
Lợi nhuận năm trước	-	-	6.813.051	6.813.051
Tại ngày 01/01/2024	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(1.729.231.837)**	**8.904.865.590**
Lợi nhuận năm nay	-	-	18.911.207	18.911.207
Tại ngày 31/12/2024	**10.000.000.000**	**634.097.427**	**(1.710.320.630)**	**8.923.776.797**

b) *Chi tiết vốn chủ sở hữu*

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV	6.897.160.000	69%	6.897.160.000	69%
Các cổ đông khác	3.102.840.000	31%	3.102.840.000	31%
	10.000.000.000	**100%**	**10.000.000.000**	**100%**

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*650.538.333*	*700.538.333*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(50.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	***650.538.333***	***650.538.333***

d) *Cổ phần*

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- *Cổ phần phổ thông*	*1.000.000*	*1.000.000*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- *Cổ phần phổ thông*	*1.000.000*	*1.000.000*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	634.097.427	634.097.427
	634.097.427	**634.097.427**

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với thời hạn thuê 50 năm từ 04/07/2016 đến 04/07/2066 theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê đất tại xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa để sử dụng với mục đích trồng cây hàng năm và cây lâu năm; và
- Hợp đồng thuê đất tại xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa để sử dụng với mục đích làm cây xăng dầu, trồng cây, nhà kho và trụ sở làm việc. Diện tích khu đất thuê là 10.896.626 m2.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán xăng, dầu, gas	12.986.672.680	12.293.568.304
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	42.370.595	310.950.817
Doanh thu bán tiêu, bắp, cà phê	223.178.756	264.038.097
Doanh thu cho thuê nhà, mặt bằng kho	151.504.874	257.769.684
	13.403.726.905	**13.126.326.902**

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán xăng, dầu, gas	12.386.105.403	11.952.496.791
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	40.225.926	302.336.046
Giá vốn bán tiêu, bắp, cà phê	110.503.158	264.038.097
Giá vốn cho thuê nhà, mặt bằng kho	132.970.356	132.970.356
	12.669.804.843	**12.651.841.290**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	2.938.059	1.886.967
Lãi cho vay trồng tiêu, vay phân bón	5.972.689	97.791.165
	8.910.748	**99.678.132**

19. Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	155.852.698	152.987.663
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	16.781.820	17.786.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.682.404	83.808.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.585.627	15.585.535
Chi phí bằng tiền khác	5.850.000	14.362.455
	289.752.549	**284.530.725**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.843.321.724	1.397.291.000
Chi phí vật liệu quản lý	84.687.501	62.042.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.987.974	111.612.230
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.802.703	402.950.282
Chi phí bằng tiền khác (*)	1.831.766.985	113.204.857
	4.412.566.887	**2.090.100.423**

(*) Tiền thuê đất năm 2024 của Công ty và các hộ nhận khoán phải nộp, phần thu lại của các hộ nhận khoán ghi nhận tương ứng trên thu nhập khác về tiền thuê đất. Năm 2023 trở về trước chỉ phản ánh công nợ thu – chi hộ mà không phản ánh chi phí – thu nhập tiền thuê đất của các hộ nhận khoán phải nộp.

21. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	454.545	-
Thu nhập từ phí quản lý cho thuê nhà, mặt bằng kho	134.291.211	-
Thu nhập từ hoạt động tiêu buồng và phí quản lý tiêu	2.899.047.670	1.798.754.553
Thu nhập từ tiền thuê đất	1.480.201.963	-
Thu nhập khác	11.060.000	40.000.000
	4.525.055.389	**1.838.754.553**

22. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	426.802.995	16.004.595
	426.802.995	**16.004.595**

23. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận trước thuế	**138.765.768**	**22.282.554**
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	433.432.995	35.804.985
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	19.800.000	-
Thu nhập chịu thuế	591.998.763	58.087.539
Thu nhập tính thuế	**591.998.763**	**58.087.539**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	**118.399.753**	**11.617.508**
Điều chỉnh	1.454.808	3.851.995
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.617.508	23.867.874
Thuế TNDN đã nộp trong năm	13.072.316	27.719.869
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**118.399.753**	**11.617.508**

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.911.207	6.813.051
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.911.207	6.813.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19**	**7**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. Chi phí theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.469.321	79.828.419
Chi phí nhân công	1.999.174.422	1.550.278.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.820.734	591.340.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	423.388.330	418.535.817
Chi phí khác bằng tiền	1.840.616.985	130.567.312
	4.840.469.792	**2.770.551.129**

26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	4.800.000	1.600.000
Ông Hồ Phúc Long	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/08/2023)	-	3.200.000
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	167.567.405	48.668.000
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên HĐQT	4.200.000	4.200.000
Bà Trần Thị Minh Thư	Thành viên HĐQT	4.200.000	4.200.000
Ông Phan Tấn Tình	Thành viên HĐQT	4.200.000	1.400.000
Ông Đàm Xuân Huyên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/08/2023)	-	98.695.461
Ông Trần Văn Minh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/08/2023)	-	2.800.000
Ông Đỗ Thành Nhất	Phó Giám đốc	156.174.177	105.016.800
Bà Phùng Thị Mỹ Thịnh	Phó Giám đốc	157.340.490	105.016.800
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	4.200.000	1.400.000
Ông Phan Giang	Thành viên BKS	2.400.000	3.600.000
Bà Đặng Thị Như Ngọc	Thành viên BKS	2.400.000	800.000
		507.482.072	**380.597.061**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.

29. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 04 năm 2025.

CÔNG TY CP VI NA CAFE SƠN THÀNH

Nguyễn Minh Cương
Giám đốc

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Phú Yên, ngày 08 tháng 04 năm 2025